

CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)

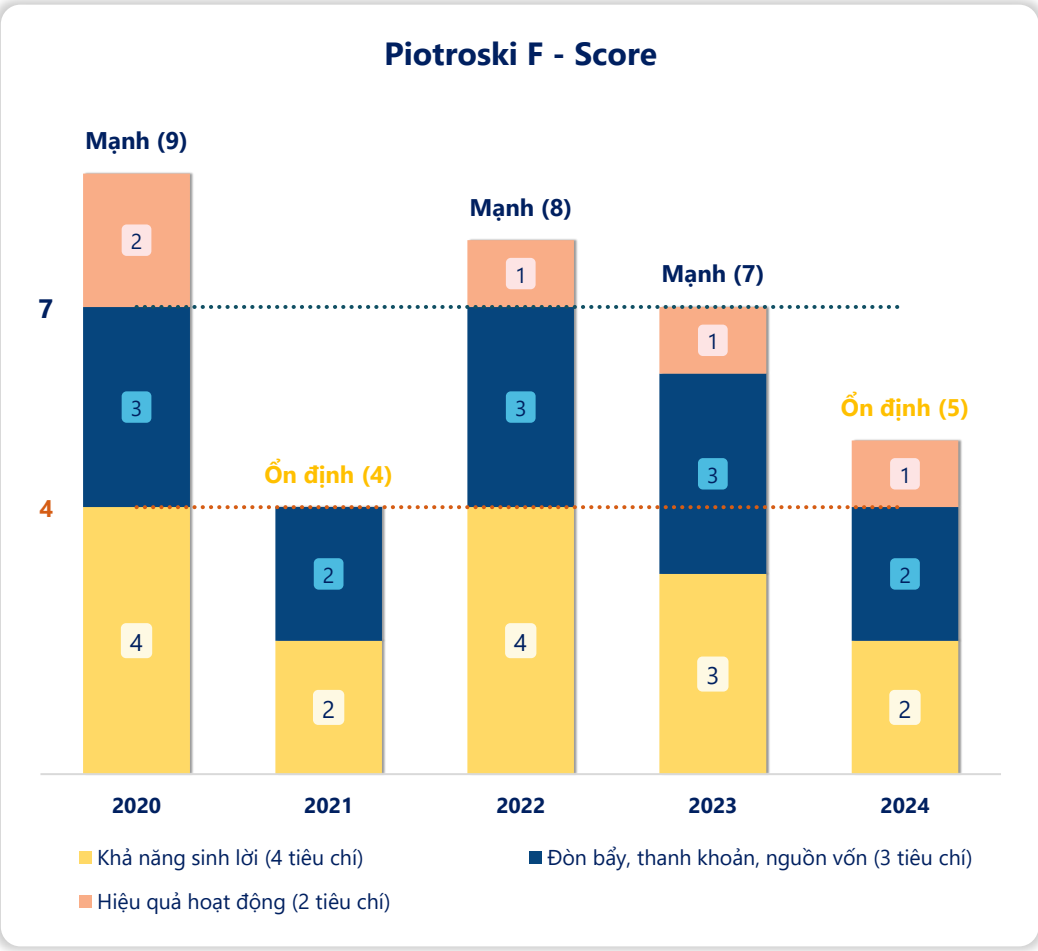
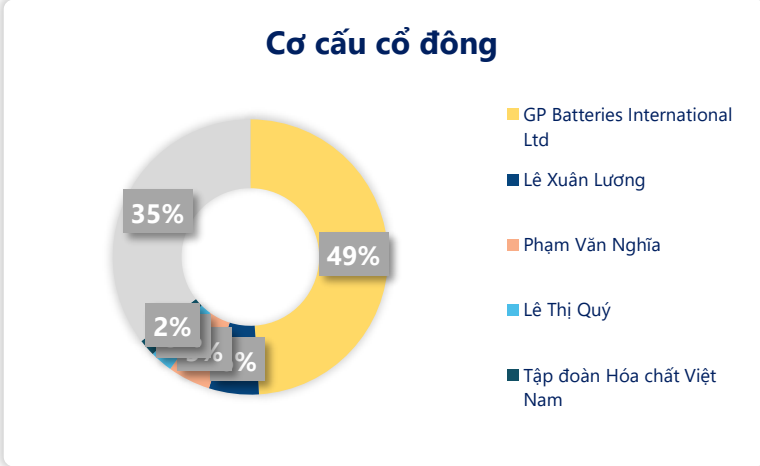
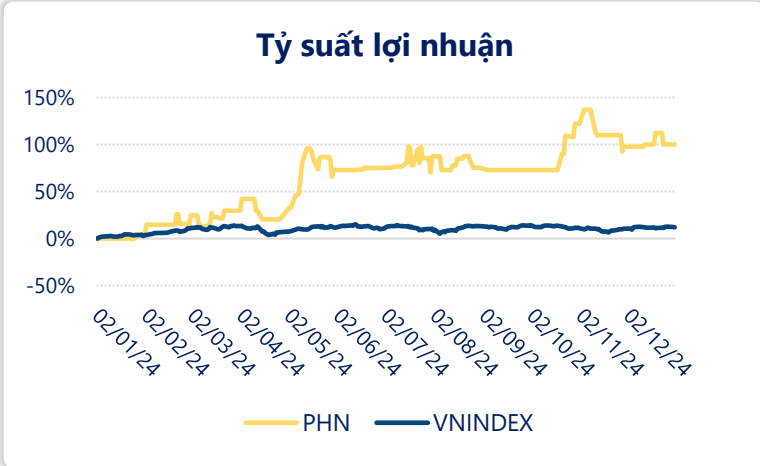
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	79,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	15.7%	13.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
448	YoY
tỷ VNĐ	▲ 24.0
	▲ 5.7%

LN sau thuế	2024
58.3	YoY
tỷ VNĐ	▲ 7.30
	▲ 14.1%

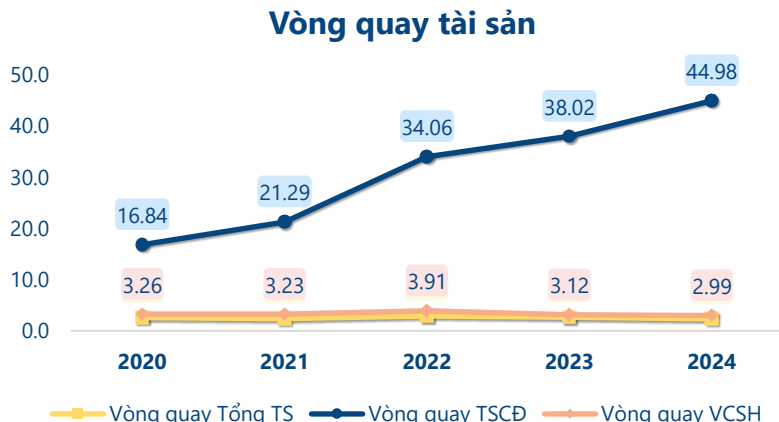
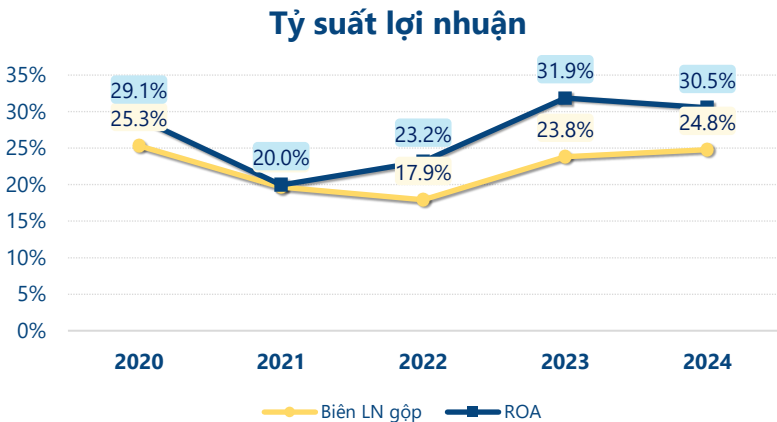
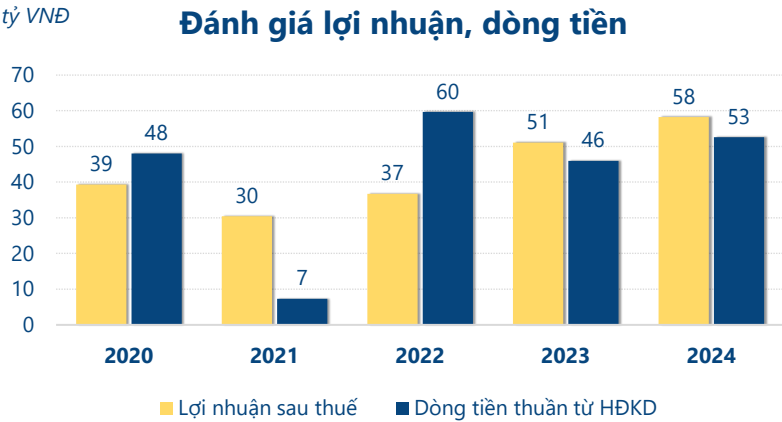


Năm **2024**, F-Score của **PHN** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

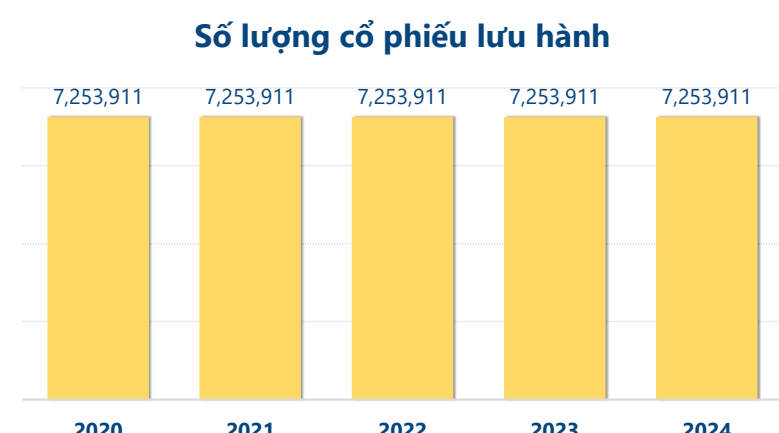
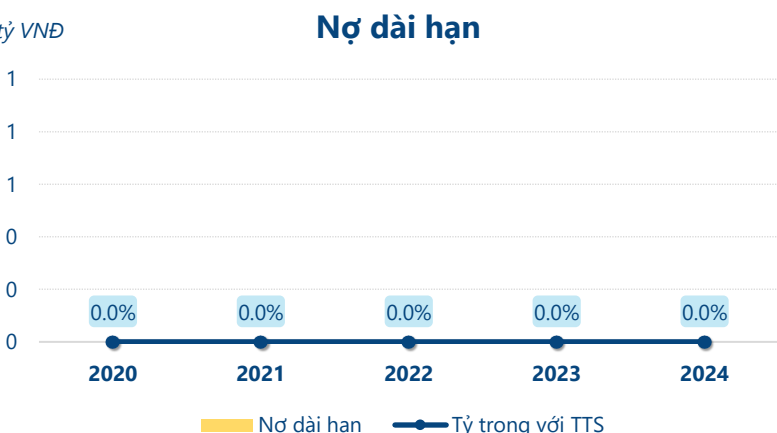
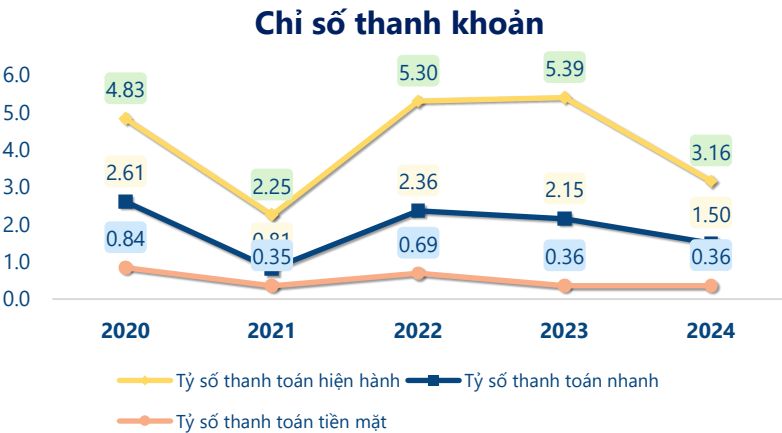
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PHN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	208	173	20.2%
Tài sản ngắn hạn	175	144	21.8%
Tiền và tương đương tiền	20.0	9.48	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	31.0	41.9%
Phải thu ngắn hạn	16.7	15.0	11.0%
Hàng tồn kho	92.1	86.6	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.40	1.73	38.6%
Tài sản dài hạn	33.2	29.5	12.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.32	10.6	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.76	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.4	17.4	11.2%
Tài sản dài hạn khác	1.75	1.55	13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.4	26.7	108%
Nợ ngắn hạn	55.4	26.7	108%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.99	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	8.45	59.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	153	147	4.3%
Vốn chủ sở hữu	153	147	4.3%
Vốn điều lệ	72.5	72.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	346	364	461	424	448
Giá vốn hàng bán	259	293	379	323	337
Lợi nhuận gộp	87.7	71.6	82.7	101	111
Doanh thu HĐTC	1.02	0.22	1.35	3.27	3.64
Chi phí TC	11.2	8.32	8.87	10.3	8.47
Chi phí lãi vay	0.25	0.27	0.23	0.01	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.9	10.3	11.4	11.3	12.9
Chi phí QLDN	16.4	15.7	17.7	19.1	21.8
LN thuần từ HĐKD	49.1	37.6	46.2	63.6	71.5
Lợi nhuận khác	0.24	0.56	-0.03	0.33	1.69
LN trước thuế	49.3	38.1	46.2	63.9	73.2
Lợi nhuận sau thuế	39.3	30.4	36.7	51.0	58.3
LNST của CĐ cty mẹ	39.3	30.4	36.7	51.0	58.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.0	7.34	59.6	45.9	52.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.27	-3.09	-10.6	-22.4	-12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.4	0.10	-55.1	-29.0	-30.1
Tiền đầu kỳ	12.4	16.8	21.1	15.0	9.48
Lưu chuyển tiền thuần	4.37	4.35	-6.06	-5.50	10.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.02	-0.09	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	16.8	21.1	15.0	9.48	20.0